

Số: 119/TTr-UBND

Long Phú, ngày 07 tháng 12 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Phú

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Long Phú.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3066/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện dự thảo Nghị quyết về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Phú với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Sự cần thiết ban hành nghị quyết

Theo quy định tại Điều 45, Luật Đất đai năm 2013 và Điểm e Khoản 3 Điều 9 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5, Điều 1, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai): “*Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch sử dụng đất, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua, gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến sở Tài nguyên và Môi trường để trình phê duyệt*”.

Để có cơ sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, ban hành Nghị quyết về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Phú, thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân huyện.

2. Kết quả thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

Qua triển khai thực hiện Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3

năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Long Phú, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện được tăng cường; tài nguyên đất về cơ bản được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, bước đầu đáp ứng nhu cầu về đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; diện tích đất trồng lúa được bảo vệ; diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng thực hiện khá tốt mang lại hiệu quả tích cực.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch chưa đạt theo yêu cầu, do công tác lập quy hoạch, kế hoạch còn chậm, chất lượng chưa cao; kết quả thực hiện các dự án theo quy hoạch còn thấp, do nguồn lực kinh phí thực hiện các công trình, dự án phục vụ mục đích công cộng chưa được bố trí để thực hiện; tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn xảy ra; công tác quản lý nhà nước về đất đai một số địa phương còn buông lỏng; công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm còn chưa kịp thời.

3. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch

Công bố công khai phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện theo quy định, tiến hành phân khai chỉ tiêu sử dụng đất cho các xã, thị trấn.

Quản lý chặt chẽ, thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

Tăng cường công tác kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật trong việc quản lý, sử dụng đất; đảm bảo việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch; thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch đất đã được xác định.

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.Huyện ủy;
- Ban Kinh tế-xã hội HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu: VT, PTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Huỳnh Đức



PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 07/12/2021
của Ủy ban nhân dân huyện Long Phú)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.475,66	100,00		26.475,66	26.475,66	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.602,98	81,60		20.001,21	20.001,21	75,55
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.905,44	60,08		14.409,02	14.409,02	54,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.905,44</i>	<i>60,08</i>		<i>14.409,02</i>	<i>14.409,02</i>	<i>54,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	529,10	2,00		532,42	532,42	2,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.822,18	18,21		4.685,35	4.685,35	17,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,90	0,18		7,09	7,09	0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	243,48	0,92		232,50	232,50	0,88
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,89	0,21		134,83	134,83	0,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.872,68	18,40		6.474,45	6.474,45	24,45
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,88	0,02		24,36	24,36	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	5,53	0,02		10,69	10,69	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				200,00	200,00	0,76
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				150,00	150,00	0,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,69	0,32		230,01	230,01	0,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,40	0,02		136,84	136,84	0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.716,25	6,48		2.299,88	2.299,88	8,69
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	443,33	1,67		868,05	868,05	3,28
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	936,82	3,54		891,29	891,29	3,37
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,17	0,00		22,79	22,79	0,09
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64	0,02		6,81	6,81	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,80	0,14		50,73	50,73	0,19
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,00	0,00		7,93	7,93	0,03
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	230,54	0,87		386,45	386,45	1,46
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,00		0,45	0,45	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,64	0,02		11,25	11,25	0,04
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,68	0,07		18,24	18,24	0,07



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,83	0,14		33,93	33,93	0,13
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,35	0,01		1,97	1,97	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,59	0,00		0,67	0,67	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				184,50	184,50	0,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,62	1,33		421,34	421,34	1,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,64	0,38		168,85	168,85	0,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,12	0,06		36,93	36,93	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	0,00		1,63	1,63	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,89	0,03		8,46	8,46	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.573,74	9,72		2.593,05	2.593,05	9,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				5,68	5,68	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74	0,01		1,56	1,56	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.601,77	168,25	57,74	99,86	44,68	196,87	182,38	677,98	60,70	43,31	33,84	36,16
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	802,84	67,15	29,12	72,68	25,75	72,28	58,66	396,94	27,17	17,97	16,62	18,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	802,84	67,15	29,12	72,68	25,75	72,28	58,66	396,94	27,17	17,97	16,62	18,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,27	34,38	9,60	1,06	2,36	6,85	6,57	20,82		0,20	0,35	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	665,78	60,28	17,03	26,02	16,57	117,63	77,34	257,79	33,53	25,14	16,87	17,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,81						39,81					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,98	6,44	2,00			0,11		2,43				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10			0,10								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	533,44	11,02	14,97		81,73	14,97	7,40	19,58	185,88	5,30	51,15	141,44
	Trong đó:													

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	533,44	11,02	14,97		81,73	14,97	7,40	19,58	185,88	5,30	51,15	141,44
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,37	2,08	0,24	0,01		1,20		0,78		0,03		0,03

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





NGHỊ QUYẾT

Về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Phú

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ KHOÁ XII KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Phú; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Phú

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đồng thời tổ chức công bố công khai theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Long Phú Khóa XII Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 13 tháng 12 năm./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh; TT. UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban ngành, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, PTN&MT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2021
của Hội đồng nhân dân huyện Long Phú)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.475,66	100,00		26.475,66	26.475,66	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.602,98	81,60		20.001,21	20.001,21	75,55
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.905,44	60,08		14.409,02	14.409,02	54,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.905,44</i>	<i>60,08</i>		<i>14.409,02</i>	<i>14.409,02</i>	<i>54,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	529,10	2,00		532,42	532,42	2,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.822,18	18,21		4.685,35	4.685,35	17,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,90	0,18		7,09	7,09	0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	243,48	0,92		232,50	232,50	0,88
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,89	0,21		134,83	134,83	0,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.872,68	18,40		6.474,45	6.474,45	24,45
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,88	0,02		24,36	24,36	0,09
2.2	Đất an ninh	CAN	5,53	0,02		10,69	10,69	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				200,00	200,00	0,76
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				150,00	150,00	0,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,69	0,32		230,01	230,01	0,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,40	0,02		136,84	136,84	0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.716,25	6,48		2.299,88	2.299,88	8,69
	<i>Trong đó:</i>							
2.9.1	Đất giao thông	DGT	443,33	1,67		868,05	868,05	3,28
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	936,82	3,54		891,29	891,29	3,37
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,17	0,00		22,79	22,79	0,09
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64	0,02		6,81	6,81	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,80	0,14		50,73	50,73	0,19
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,00	0,00		7,93	7,93	0,03
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	230,54	0,87		386,45	386,45	1,46
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,00		0,45	0,45	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,64	0,02		11,25	11,25	0,04
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,68	0,07		18,24	18,24	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,83	0,14		33,93	33,93	0,13
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.16	Đất chợ	DCH	1,35	0,01		1,97	1,97	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,59	0,00		0,67	0,67	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				184,50	184,50	0,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,62	1,33		421,34	421,34	1,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,64	0,38		168,85	168,85	0,64
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,12	0,06		36,93	36,93	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	0,00		1,63	1,63	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,89	0,03		8,46	8,46	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.573,74	9,72		2.593,05	2.593,05	9,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				5,68	5,68	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74	0,01		1,56	1,56	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.601,77	168,25	57,74	99,86	44,68	196,87	182,38	677,98	60,70	43,31	33,84	36,16
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	802,84	67,15	29,12	72,68	25,75	72,28	58,66	396,94	27,17	17,97	16,62	18,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	802,84	67,15	29,12	72,68	25,75	72,28	58,66	396,94	27,17	17,97	16,62	18,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	82,27	34,38	9,60	1,06	2,36	6,85	6,57	20,82		0,20	0,35	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	665,78	60,28	17,03	26,02	16,57	117,63	77,34	257,79	33,53	25,14	16,87	17,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,81						39,81					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,98	6,44	2,00			0,11		2,43				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,10			0,10								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	533,44	11,02	14,97		81,73	14,97	7,40	19,58	185,88	5,30	51,15	141,44
	Trong đó:													

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Long Phú	Xã Long Phú	Xã Tân Hưng	Xã Tân Thạnh	TT Đại Ngãi	Xã Song Phụng	Xã Long Đức	Xã Hậu Thạnh	Xã Phú Hữu	Xã Châu Khánh	Xã Trường Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	533,44	11,02	14,97		81,73	14,97	7,40	19,58	185,88	5,30	51,15	141,44
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,37	2,08	0,24	0,01		1,20		0,78		0,03		0,03

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.